

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đến năm 2030 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 01/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ

1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn. (*Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lục Ngạn*).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lục Ngạn theo quy định.

2. UBND huyện Lục Ngạn:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn;

2.2. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn và các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lục Ngạn;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Diện tích Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện trạng (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất	103.251,37	100,00	103.251,37		103.251,37	100,00
1	Đất nông nghiệp	75.643,20	73,26	75.681,76		75.681,76	73,30
1.1	Đất trồng lúa	4.292,07	4,16	3.692,96		3.692,96	3,58
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.509,81</i>	<i>3,40</i>	<i>3.309,16</i>		<i>3.309,16</i>	<i>3,20</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>1.584,55</i>	<i>1,53</i>			<i>383,80</i>	<i>0,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29.543,33	28,61		1.439,15	1.439,15	1,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29.543,33	39,06	29.109,18		29.109,18	28,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.003,40	13,22	10.180,40		10.180,40	9,86
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	29.949,52	39,59	30.912,74		30.912,74	29,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			<i>4.317,74</i>		<i>4.317,74</i>	<i>4,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	252,21	0,33		223,21	223,21	0,22
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,12	0,02		124,12	124,12	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	25.213,06	24,42	27.384,04		27.384,04	26,52
2.1	Đất quốc phòng	15.423,34	14,94	15.584,86		15.584,86	15,09
2.2	Đất an ninh	1,16	0,00	7,16		7,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	21,94	0,02	131,40		131,40	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,51	0,01	509,46		509,46	0,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	32,39	0,03	121,19		121,19	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,53	0,00	113,53		113,53	0,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	33,10	0,03		236,40	236,40	0,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.519,35	2,44	3.224,82		3.224,82	3,12
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.687,97	1,63	2.005,59		2.005,59	1,94
-	Đất thủy lợi	397,91	0,39	483,93		483,93	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	32,72	0,03	62,21		62,21	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,59	0,01	18,83		18,83	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	108,85	0,11	124,47		124,47	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	26,62	0,03	149,27		149,27	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Diện tích Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện trạng (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất công trình năng lượng	3,08	0,00	19,24		19,24	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,59	0,00	4,23		4,23	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10,25	0,01	12,39		12,39	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,32	0,01	31,64		31,64	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	15,29	0,01	34,42		34,42	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	202,76	0,20	218,64		218,64	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	11,14	0,01		35,21	35,21	0,03
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
-	Đất công trình công cộng khác	0,26	0,00		24,74	24,74	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,24	0,00		63,91	63,91	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.205,03	2,14	2.405,64	0,00	2.405,64	2,33
2.14	Đất ở tại đô thị	222,58	0,22	309,01		309,01	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,76	0,02	37,00		37,00	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,15	0,00	2,15		2,15	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	25,17	0,02		25,35	25,35	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.742,92	1,69		1.712,96	1.712,96	1,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.956,83	2,86		2.899,15	2.899,15	2,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,06	0,00		0,06	0,06	0,00
3	Đất chưa sử dụng	2.395,10	2,32	185,57		185,57	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	269,65	7,08	8,12	9,89	3,00	18,76	12,10	18,97	11,99	17,00	9,55
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	63,50			5,00	5,00	7,00			5,00		3,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,52	2,98		0,10		1,00	4,50	0,50		5,00	13,17

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phương Sơn	Xã Biên Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(36)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.112,72	52,29	72,56	154,17	215,52	49,67	20,77	71,66	14,18	11,49	35,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	427,12	9,65	14,00	19,00	24,00	34,00	4,69	14,00	9,00	5,04	15,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>343,78</i>	<i>8,50</i>	<i>13,94</i>	<i>17,85</i>	<i>22,96</i>	<i>33,50</i>	<i>4,69</i>	<i>6,69</i>	<i>3,00</i>	<i>5,04</i>	<i>15,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,64		7,65	4,70	12,06	2,50	0,87	8,03		0,50	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	676,24	8,10	6,47	53,39	80,52	5,22	5,36	12,38	4,28	3,49	6,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	903,72	33,34	43,65	76,58	95,83	6,95	9,52	35,38	0,80	2,46	12,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00	1,20	0,79	0,50	3,11	1,00	0,33	1,87	0,10		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	269,65	7,22	9,00	7,20	11,10	7,20	5,88	10,53	7,00	2,50	15,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	63,50	1,50	3,00	5,00					3,00		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	36,52		1,29	2,00	4,00						1,00

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trùng Bần
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(36)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.112,72	38,85	160,21	53,26	10,73	20,79	32,05	33,41	37,00	14,40	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	427,12	7,55	4,80	18,22	8,61	5,73	9,54	12,50	16,00	5,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>343,78</i>	<i>7,55</i>	<i>4,80</i>	<i>12,10</i>	<i>8,61</i>	<i>5,73</i>	<i>4,89</i>	<i>12,50</i>	<i>10,21</i>	<i>5,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,64		0,16	1,00			1,00	0,50	0,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	676,24	18,25	19,59	19,32	0,16	7,01	9,16	16,91	11,49	2,14	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	903,72	13,05	135,66	13,92	1,96	8,05	11,35	2,50	9,40	6,90	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00			0,80			1,00	1,00			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	269,65	5,55	2,00	12,15	6,90	5,10	10,20	12,00	12,14	4,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	63,50		6,00	5,00	5,00		5,00		5,00		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,52								0,98		

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,92			0,28	1,64						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00				1,00						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,84		0,50		9,00				0,34		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,30		1,49		10,81						
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,71				0,71						
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,70		0,70								
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,79		0,79								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,70				4,70						

